

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO
SU TÂY
NINH

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂY NINH
DN: CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN CAO SU
TÂY NINH,
OID.0.9.2342.1920030
0.100.1.1=MST:
990242776
Reason: I am the
author of this document
Location: your signing
location here
Date: 2026.10.21 09:
08:33+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 11.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2026

(09/10/2026)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		558.934.202.221	478.189.747.017
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	85.636.428.926	314.767.138.871
1. Tiền	111		9.413.625.301	8.175.322.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.222.803.625	306.591.816.059
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		416.231.040.430	78.065.345.204
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		416.231.040.430	78.065.345.204
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.225.816.592	9.892.560.971
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	409.280.598	305.402.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		661.883.772	406.503.060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04a	8.274.354.540	9.300.358.134
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	37.070.327.339	70.713.608.624
1. Hàng tồn kho	141		37.070.327.339	70.713.608.624
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		10.770.588.934	4.751.093.347
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	10.770.588.934	2.646.522.391
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11	0	2.104.570.956
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.497.489.837.909	1.492.605.175.231
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II- Tài sản cố định	220		256.225.591.342	245.445.331.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	255.874.682.088	245.445.331.649
*Nguyên giá	222		549.693.370.947	535.278.265.347
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.818.688.859)	(289.832.933.698)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	350.909.254	0
*Nguyên giá	228		1.530.870.000	1.120.000.000
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.179.960.746)	(1.120.000.000)
III- Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
IV- Bất động sản đầu tư	240		0	0
V- Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	116.458.412.977	125.139.580.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		116.458.412.977	125.139.580.934

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	1.124.103.142.184	1.120.929.843.892
1. Đầu tư vào công ty con	261		968.839.917.788	968.839.917.788
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(10.009.796.554)	(13.183.094.846)
VII- Tài sản dài hạn khác	270		702.691.406	1.090.418.756
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	702.691.406	1.090.418.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.056.424.040.130	1.970.794.922.248
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		147.401.492.151	149.476.716.954
I- Nợ ngắn hạn	310		110.201.492.151	117.276.716.954
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.652.628.085	1.329.903.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.633.734.308	15.140.483.200
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.807.542.850	109.366.000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	29.826.936.661	2.999.642.262
5. Phải trả người lao động	315		35.516.614.729	64.849.093.153
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	4.129.165.128	3.666.614.187
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		962.142.784	1.444.684.642
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	1.649.406.535	4.860.436.771
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.023.321.071	22.876.493.466
II- Nợ dài hạn	330		37.200.000.000	32.200.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		37.200.000.000	32.200.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.909.022.547.979	1.821.318.205.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.565.886.413	18.565.886.413
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		900.000.000.000	0
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		485.310.676.588	1.280.861.560.627
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		205.145.984.978	221.890.758.254
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		963.277.805	12.992.526.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		204.182.707.173	208.898.231.922
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.056.424.040.130	1.970.794.922.248

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	169.304.415.149	134.829.218.601	347.847.404.790	339.120.615.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	169.304.415.149	134.829.218.601	347.847.404.790	339.120.615.263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	105.788.015.034	84.051.144.871	245.759.840.807	213.126.305.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.516.400.115	50.778.073.730	102.087.563.983	125.994.309.480
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	73.761.236.290	63.102.234.809	86.675.875.195	74.296.178.633
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	(3.135.613.383)	0	(3.134.764.477)	7.975.163
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	388.311.206	643.602.608	1.057.857.122	1.709.216.035
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	12.034.829.310	7.413.661.108	23.673.985.299	23.228.736.422
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26)]	30		127.990.109.272	105.823.044.823	167.166.361.234	175.344.560.493
12. Thu nhập khác	31	VI.7	11.050.192.717	47.182.567.291	62.166.149.142	48.923.166.086
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.083.357.014	1.170.413.937	4.644.004.280	1.987.439.853
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.966.835.703	46.012.153.354	57.522.144.862	46.935.726.233
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		135.956.944.975	151.835.198.177	224.688.506.096	222.280.286.726
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.298.384.928	14.512.096.644	20.505.798.923	21.968.899.675
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		126.658.560.047	137.323.101.533	204.182.707.173	200.311.387.051

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		368.068.912.110	359.988.174.811
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(65.594.656.531)	(79.340.470.915)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(111.976.935.109)	(147.596.359.504)
4.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(4.931.393.526)	(12.161.251.825)
5.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		19.339.239.835	10.335.142.240
6.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(113.133.916.276)	(48.280.218.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.771.250.503	82.945.016.427
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.107.984.847)	(4.977.210.305)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42.228.485.180	44.418.442.900
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(467.455.701.715)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		141.313.619.181	0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.421.444.903	73.226.061.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(232.600.137.298)	112.667.293.926
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	62.411.320.000
2.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	0	0
4.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.301.823.150)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(88.301.823.150)	62.411.320.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(229.130.709.945)	258.023.630.353
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		314.767.138.871	182.615.110.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		85.636.428.926	440.638.740.361

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 09 tháng 10 năm 2026
CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
CAO SU
TÂY NINH
X. PHƯỚC THẠNH - T. TÂY NINH
Nguyễn Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/9/2026

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 06 tháng 7 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. (Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 1.200.000.000.000 đồng (tương đương 120.000.000 triệu cổ phiếu lưu hành) và Công ty đang tiến hành các thủ tục đăng ký điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh, Khi hoàn thành các thủ tục và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty sẽ hạch toán tăng vốn điều lệ trên Báo cáo tài chính Quý 4/2026.)

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở	Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở
+ Cơ quan Công ty	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
+ Xưởng chế biến cao su	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Bình Linh	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
+ Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Cầu Sắt	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Cui	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Lầy	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	1.255.195.060	394.562.230
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	8.158.430.241	7.780.760.582
- Các khoản tương đương tiền	76.222.803.625	306.591.816.059
Cộng	85.636.428.926	314.767.138.871
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:				Cuối kỳ			Đầu kỳ		
a -Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
1- Ngắn hạn				416.231.040.430	0	416.231.040.430	78.065.345.204	0	78.065.345.204
- Tiền gửi có kỳ hạn				416.231.040.430	0	416.231.040.430	78.065.345.204	0	78.065.345.204
Cộng				416.231.040.430	0	416.231.040.430	78.065.345.204	0	78.065.345.204
				0		0	0		0
				Cuối kỳ			Đầu kỳ		
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				968.839.917.788	0	968.839.917.788	968.839.917.788	0	968.839.917.788
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS				968.839.917.788		968.839.917.788	968.839.917.788		968.839.917.788
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				24.500.000.000	(1.887.622.646)	22.612.377.354	24.500.000.000	(5.060.920.938)	19.439.079.062
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh				24.500.000.000	(1.887.622.646)	22.612.377.354	24.500.000.000	(5.060.920.938)	19.439.079.062
- Đầu tư vào đơn vị khác				140.773.020.950	(8.122.173.908)	132.650.847.042	140.773.020.950	(8.122.173.908)	132.650.847.042
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai				36.951.850.950	0	36.951.850.950	36.951.850.950	0	36.951.850.950
+ Công ty CP Cao su Việt Lào				77.500.000.000		77.500.000.000	77.500.000.000		77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su				8.661.170.000	(8.122.173.908)	538.996.092	8.661.170.000	(8.122.173.908)	538.996.092
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN CSVN				17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng				1.134.112.938.738	(10.009.796.554)	1.124.103.142.184	1.134.112.938.738	(13.183.094.846)	1.120.929.843.892
				0	0	0	0	0	0
3-Phải thu của khách hàng							Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn							409.280.598	305.402.095	
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%									
trở lên trên tổng phải thu khách hàng							409.280.598	305.402.095	
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)							68.929.680	46.178.727	
+ Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm							119.702.318	119.702.318	
+ Tiền khám chữa bệnh T.9/2026							220.648.600	139.521.050	
-Các khoản phải thu khách hàng khác							0	0	
Cộng							409.280.598	305.402.095	
							0	0	

4-Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn					
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		4.717.655.037		7.483.280.213	
- Phải thu người lao động (tạm ứng)		1.997.000.000		73.607.883	
- Phải thu khác		1.559.699.503		1.743.470.038	
Cộng		8.274.354.540	0	9.300.358.134	0
		0		0	
b- Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ		0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0
		0		0	
5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	(119.702.318)			(119.702.318)	
Cộng	(119.702.318)	0		(119.702.318)	0
	0			0	
6-Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
-Nguyên liệu, vật liệu	11.341.746.126		13.276.526.756		
-Công cụ, dụng cụ	4.529.800.919		4.850.965.290		
-Chi phí SX, KD dở dang	3.617.928.764		228.408.594		
-Thành phẩm	16.646.748.557		51.600.973.742		0
-Hàng hóa	934.102.973		756.734.242		
-Hàng gửi đi bán	0		0		
Cộng	37.070.327.339	0	70.713.608.624		0
	0	0	0		0

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	116.458.412.977	116.458.412.977	125.139.580.934	125.139.580.934
Cộng	116.458.412.977	116.458.412.977	125.139.580.934	125.139.580.934
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	84.287.672.184	100.260.323.152	34.976.159.082	6.620.569.280	309.133.541.649	535.278.265.347
-Tăng do mua trong năm						0
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					27.405.262.763	27.405.262.763
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(12.990.157.163)	(12.990.157.163)
Số dư cuối năm	84.287.672.184	100.260.323.152	34.976.159.082	6.620.569.280	323.548.647.249	549.693.370.947
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.171.177.798	94.339.675.374	28.256.819.170	6.539.621.457	90.525.639.899	289.832.933.698
-Tăng do khấu hao trong năm	1.729.120.616	893.318.099	888.735.474	37.085.715	11.574.394.151	15.122.654.055
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(11.136.898.894)	(11.136.898.894)
Số dư cuối năm	71.900.298.414	95.232.993.473	29.145.554.644	6.576.707.172	90.963.135.156	293.818.688.859
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	14.116.494.386	5.920.647.778	6.719.339.912	80.947.823	218.607.901.750	245.445.331.649
-Tại ngày cuối năm	12.387.373.770	5.027.329.679	5.830.604.438	43.862.108	232.585.512.093	255.874.682.088
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục				Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây	Phần mềm Eudr	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				1.120.000.000	0	1.120.000.000
-Mua trong năm					410.870.000	410.870.000
-Giảm khác					0	0
Số dư cuối năm				1.120.000.000	410.870.000	1.530.870.000
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				1.120.000.000	0	1.120.000.000
-Khấu hao trong năm				0	59.960.746	59.960.746
-Giảm khác					0	0
Số dư cuối năm				1.120.000.000	59.960.746	1.179.960.746
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm				0	0	0
-Tại ngày cuối năm				0	350.909.254	350.909.254
						0
10-Chi phí chờ phân bổ					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Các khoản khác					10.770.588.934	2.646.522.391
Cộng				0	10.770.588.934	2.646.522.391
b/ Dài hạn						
- Chi phí khác					702.691.406	1.090.418.756
Cộng				0	702.691.406	1.090.418.756
11- Tài sản khác						
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước					0	2.104.570.956
+ Thuế TNDN					0	2.104.570.956
Cộng				0	0	2.104.570.956

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.652.628.085	2.652.628.085	1.329.903.273	1.329.903.273
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	2.400.383.795	2.400.383.795	1.039.270.000	1.039.270.000
+ Công ty TNHH Tân Hùng Thái	567.680.400	567.680.400	0	0
+ Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	1.793.978.395	1.793.978.395	0	0
+ Cty TNHH MTV Việt Bắc	0	0	729.735.000	729.735.000
+ Cty TNHH Tín Thành	20.250.000	20.250.000	157.356.000	157.356.000
+ Cty TNHH DVKT An Nguyễn	0	0	112.104.000	112.104.000
+ Cty CP F.A	0	0	21.600.000	21.600.000
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	18.475.000	18.475.000	18.475.000	18.475.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	252.244.290	252.244.290	290.633.273	290.633.273
Cộng	2.652.628.085	2.652.628.085	1.329.903.273	1.329.903.273
	0		0	

14- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Khoản mục Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.807.542.850		109.366.000	
Cộng	1.807.542.850		109.366.000	
	0		0	

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
+Thuế GTGT	13.767.811.600	7.856.733.986	7.353.419.872	
+Thuế TNDN	20.505.798.923	4.931.393.526	13.469.834.441	
+Tiền thuê đất	26.518.687.675	17.520.178.527	8.998.509.148	
+Thuế môn bài	0	0	0	
+Thuế TNCN	2.151.371.488	3.700.203.892	0	
+Thuế sử dụng đất PNN	20.585.705	20.585.705	0	
+Thuế khác	34.030.400	37.324.800	5.173.200	
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	31.500.000	31.500.000	0	
Cộng	63.029.785.791	34.097.920.436	29.826.936.661	
	0	0	0	

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	4.129.165.128	3.666.614.187
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	1.969.124.000	1.301.811.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	367.777.778	365.740.741
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca T.9/2026	841.512.000	874.368.500
- Trích trước chi phí tiền điện T.9/2026	417.359.523	545.635.117
- Các khoản trích trước khác	533.391.827	579.058.829
Cộng	4.129.165.128	3.666.614.187
	0	0
16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	1.649.406.535	4.860.436.771
- Kinh phí công đoàn	530.477.737	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.001.466.000	4.665.646.771
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.462.798	194.790.000
Cộng	1.649.406.535	4.860.436.771
	0	0
17- Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	962.142.784	1.444.684.642
Cộng	962.142.784	1.444.684.642
	0	0

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
18- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	0	300.000.000.000
Cộng		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
c/ Cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 1.200.000.000.000 đồng (tương đương 120.000.000 triệu cổ phiếu lưu hành) và Công ty đang tiến hành các thủ tục đăng ký điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh, Khi hoàn thành các thủ tục và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty sẽ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu lưu hành và hạch toán tăng vốn điều lệ trên Báo cáo tài chính Quý 4/2026.		
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	485.310.676.588	1.280.861.560.627
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
19- Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính.		
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	35.630,16	106.828,36
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	2.798.117.781	2.798.117.781
c/ Nợ khó đòi đã xử lý		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	26.406.303.477	16.866.246.600
- Doanh thu bán hàng hóa	319.384.087.690	319.438.220.630
- Doanh thu bán thành phẩm	2.057.013.623	2.816.148.033
- Doanh thu dịch vụ	0	339.120.615.263
Cộng		
	Kỳ này	Kỳ trước
2- Các khoản giảm trừ doanh thu:	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng		

3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		26.406.303.477	16.866.246.600
-Doanh thu thuần bán thành phẩm		319.384.087.690	319.438.220.630
-Doanh thu thuần dịch vụ		2.057.013.623	2.816.148.033
Cộng	0	347.847.404.790	339.120.615.263
4-Giá vốn hàng bán:		Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		26.243.490.751	16.693.353.668
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		217.459.336.433	193.683.241.717
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.057.013.623	2.749.710.398
Cộng	0	245.759.840.807	213.126.305.783
5-Doanh thu hoạt động tài chính:		Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi		18.002.985.012	5.314.607.360
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		68.658.290.308	68.574.424.088
-Lãi chênh lệch tỷ giá		12.340.888	270.304.008
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.258.987	136.843.177
Cộng	0	86.675.875.195	74.296.178.633
6-Chi phí tài chính:		Kỳ này	Kỳ trước
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		38.533.815	7.975.163
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-3.173.298.292	0
Cộng	0	-3.134.764.477	7.975.163
7-Thu nhập khác:		Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý		40.029.737.608	40.715.120.688
-Cao su gãy đổ		35.820.788	198.442.900
-Khác		22.100.590.746	8.009.602.498
Cộng	0	62.166.149.142	48.923.166.086
8-Chi phí khác:		Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ		1.260.000	7.450.909
-Khác		4.642.744.280	1.979.988.944
Cộng	0	4.644.004.280	1.987.439.853

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	23.673.985.299	23.228.736.422
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		20.939.527.379	18.856.465.349
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		639.110.130	747.004.980
+ Nhân viên quản lý		11.405.946.632	11.782.795.021
+ Khấu hao TSCĐ		774.949.107	613.425.889
+ Thuế, phí, lệ phí		225.077.267	228.597.387
+ Dịch vụ mua ngoài		1.798.695.554	704.378.818
+ Trợ cấp nghỉ việc		1.095.748.689	4.780.263.254
+ Trích quỹ KH&CN		5.000.000.000	0
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	2.734.457.920	4.372.271.073
		Kỳ này	Kỳ trước
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	1.057.857.122	1.709.216.035
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		457.871.638	1.623.670.035
+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm		268.497.620	1.139.181.417
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp		139.402.802	346.804.620
+ Chi phí quảng cáo		26.666.667	20.240.740
+ Chi phí xuất khẩu		23.304.549	117.443.258
- Các khoản chi phí bán hàng khác		599.985.484	85.546.000
		Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:			
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		20.505.798.923	21.968.899.675
Cộng	0	20.505.798.923	21.968.899.675
		Kỳ này	Kỳ trước
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		0	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		0	0
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		0	0

VIII-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2026 là số liệu của Báo cáo tài chính Quý 3/2025 Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thu nhập khác của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	1.347.900.000
+ Tiền thu nhập khác	52.500.000
Cộng	1.400.400.000
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	688.470.993
+ Phải thu khác	688.470.993
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	1.793.978.395
+ Phải trả tiền mua HEXIN, Cây giống	1.793.978.395
- Cty Cổ Phần TMDV& Du Lịch Cao Su	1.047.102.200
+ Phải trả (tạm ứng tiền mủ cao su)	1.047.102.200
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh đã thu	26.375.620.821
+ Bán mủ cao su (nội địa)	26.374.880.000
+ Thu tiền nhiên liệu	740.821
- Phát sinh đã trả	54.308.200.000
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2025 và quý 1/2026	15.000.000
+ Cổ tức năm 2025	54.000.000.000
+ Chuyển tiền ủng hộ Xuân tình nguyện 2026 và Quỹ thường niên Hội doanh nhân trẻ 2026, Kỷ niệm 80 ngày thành lập lực lượng ANND	293.200.000
* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	
- Phát sinh đã chỉ trong kỳ	1.276.402.000
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	896.302.000
+ Tham quan du lịch	380.100.000
- Phát sinh đã thu	68.460.289.401
+ Thu tiền lợi nhuận được chia	66.892.290.308
+ Thu các khoản BHXH, BHCN 2025-2026	1.567.999.093

* Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)	
- Phát sinh đã thu	47.239.005
+ Thu tiền bán xăng dầu	47.239.005

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Ngày 09 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Tổng cộng
				Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	0	18.565.886.413	1.238.644.371.958	153.693.589.941	1.648.559.975.106
Tăng vốn trong kỳ	0		0	42.217.188.669	208.898.231.922	251.115.420.591
-Lãi trong năm trước	0		0	0	208.898.231.922	208.898.231.922
-Phân phối lợi nhuận	0		0	42.217.188.669	0	42.217.188.669
-Tăng khác	0		0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0		0	0	(140.701.063.609)	(140.701.063.609)
-Phân phối lợi nhuận	0		0	0	(140.701.063.609)	(140.701.063.609)
-Giảm khác	0		0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	0	18.565.886.413	1.280.861.560.627	221.890.758.254	1.758.974.332.088
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	0	18.565.886.413	1.280.861.560.627	221.890.758.254	1.821.318.205.294
Tăng vốn trong kỳ	0	900.000.000.000	0	104.449.115.961	204.182.707.173	1.208.631.823.134
-Lãi trong kỳ	0		0	0	204.182.707.173	204.182.707.173
-Phân phối lợi nhuận	0		0	104.449.115.961	0	104.449.115.961
-Tăng để chuẩn bị tăng vốn điều lệ	0	900.000.000.000	0	0	0	900.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ	0		0	(900.000.000.000)	(220.927.480.449)	(1.120.927.480.449)
- Phân phối lợi nhuận 2025	0		0	0	(220.927.480.449)	(220.927.480.449)
- Chuyển sang Vốn khác của CSH để chuẩn bị tăng vốn điều lệ	0		0	(900.000.000.000)	0	(900.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	900.000.000.000	18.565.886.413	485.310.676.588	205.145.984.978	1.909.022.547.979

Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 1.200.000.000.000 đồng (tương đương 120.000.000 triệu cổ phiếu lưu hành) và Công ty đang tiến hành các thủ tục đăng ký điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh, Khi hoàn thành các thủ tục và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty sẽ hạch toán tăng vốn điều lệ trên Báo cáo tài chính Quý 4/2026.